

Nội dung bài viết

1. [Bài tập Trắc nghiệm Unit 6 Phonetics and Speaking](#)
2. [Bài tập Trắc nghiệm Unit 6 Vocabulary and Grammar](#)
3. [Bài tập Trắc nghiệm Unit 6 Reading](#)
4. [Bài tập Trắc nghiệm Unit 6 Writing](#)

Chúng tôi xin giới thiệu các bạn học sinh bộ tài liệu giải Bài tập trắc nghiệm **Tiếng Anh 10 mới Unit 6: Gender Equality** có lời giải hay, cách trả lời ngắn gọn, đủ ý được biên soạn bởi đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm. Mời các em tham khảo tại đây.

Bài tập Trắc nghiệm Unit 6 Phonetics and Speaking

Question 1: A. gender B. address C. affect D. challenge

Hiện thị đáp án

Đáp án: D

Giải thích: Đáp án D phát âm là /i/ các đáp án còn lại phát âm là /e/

Question 2: A. enroll B. income C. government D. comfortable

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Đáp án A phát âm là /əʊ/ các đáp án còn lại phát âm là /ʌ/

Question 3: A. right B. limitation C. equality D. loneliness

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Đáp án A phát âm là /ai/ các đáp án còn lại phát âm là /i/

Question 4: A. treatment B. heal C. earbud D. meat

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: Đáp án C phát âm là /iə/ các đáp án còn lại phát âm là /i:/

Question 5: A. remarkable B. wage C. limitation D. eliminate

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Đáp án A phát âm là /ə/ các đáp án còn lại phát âm là /ei/

[Pause](#)

[Unmute](#)

[Loaded: 87.65%](#)

[Remaining Time -0:37](#)

[Close Player](#)

Question 6: A. effective B. encourage C. force D. income

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: Đáp án C phát âm là /s/ các đáp án còn lại phát âm là /k/

Question 7: A. challenge B. chemical C. school D. schedule

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Đáp án A phát âm là /tʃ/ các đáp án còn lại phát âm là /k/

Choose the letter A, B, C or D the word that has different stress pattern from others.

Question 8: A. equality B. limitation C. remarkable D. discriminate

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: Đáp án B trọng âm thứ 3, các đáp án còn lại trọng âm thứ 2

Question 9: A. enroll B. gender C. equal D. lonely

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Đáp án A trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

Question 10: A. workforce B. progress C. limit D. effect

Hiện thị đáp án

Đáp án: D

Giải thích: Đáp án D trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

Question 11: A. challenge B. address C. treatment D. person

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: Đáp án B trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

Question 12: A. pursue B. equal C. enroll D. affect

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: Đáp án B trọng âm thứ 1, các đáp án còn lại trọng âm thứ 2

Question 13: A. encourage B. violent C. government D. personal

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Đáp án A trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

Question 14: A. opportunity B. discrimination C. inequality D. encouragement

Hiện thị đáp án

Đáp án: D

Giải thích: Đáp án D trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 3

Question 15: A. effective B. personal C. qualified D. property

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Đáp án A trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

Bài tập Trắc nghiệm Unit 6 Vocabulary and Grammar

Question 1: Don't you think my jeans need _____?

A. clean B. to clean C. cleaning D. cleans

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: câu trúc bị động với need: need Ving/ need to be PIIL cần được làm gì.

Dịch: Bạn có nghĩ là quần jeans của tôi cần được giặt không?

Question 2: They will never forget _____ the Prince.

A. see B. to see C. seeing D. will see

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: Forget Ving: quên đã làm gì

Dịch: Họ sẽ không bao giờ quên đã được gặp hoàng tử.

Question 3: This exit door can _____ in case of emergency.

A. be opened B. open C. to open D. is opened

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: câu bị động với động từ khuyết thiếu “can”: can be P2

Dịch: Cửa thoát hiểm này có thể mở được trong trường hợp khẩn cấp.

Question 4: More progress in gender equality will be made _____ the Vietnamese government.

A. in B. for C. by D. of

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: với câu bị động ta dùng by với chủ thể hành động

Dịch: Nhiều tiến bộ hơn trong việc bình đẳng giới sẽ được làm bởi chính phủ Việt Nam

Question 5: His teacher regrets _____ him that his application for the job has been turned down.

A. tell B. to tell C. telling D. tells

Hiện thị đáp án**Đáp án: B**

Giải thích: regret to V: tiếc khi phải làm gì, dùng khi muốn nói về thông tin không tốt.

Dịch: Thầy của anh ra rất lấy làm tiếc khi phải báo với anh ta rằng đơn xin việc của anh ta đã bị từ chối.

Question 6: Earl was one of the first American artists landscapes.

A. painting B. painted C. for painting D. to paint

Hiện thị đáp án**Đáp án: D**

Giải thích: mệnh đề quan hệ rút gọn, sau the first là to V.

Dịch: Earl là một trong những nghệ sĩ người Mỹ đầu tiên vẽ phong cảnh này.

Question 6: Earl was one of the first American artists landscapes.

A. painting B. painted C. for painting D. to paint

Hiện thị đáp án**Đáp án: D**

Giải thích: mệnh đề quan hệ rút gọn, sau the first là to V.

Dịch: Earl là một trong những nghệ sĩ người Mỹ đầu tiên vẽ phong cảnh này.

Question 7: Total weight of all the ants in the world is much greater than

A. to all human beings B. all human beings is that
C. that of all human beings D. is of all human beings

Hiện thị đáp án**Đáp án: A**

Giải thích: Trong câu so sánh hơn, hai đối tượng phải được để ở cùng dạng, ở vế trước đã dùng “total weight of” thì vế sau ta cần dùng “that of”.

Dịch: Tổng cân nặng của kiến trên thế giới thì nhiều hơn rất nhiều cân nặng của con người.

Question 8: Each mediocre book we read means one less great book that we would otherwise have a chance _____.

A. to read them B. read C. reading D. to read

Hiện thị đáp án**Đáp án: D**

Giải thích: cấu trúc have a chance to do st: có cơ hội làm gì

Dịch: Mỗi quyển sách bình thường mà chúng tôi đọc đều đáng giá một quyển sách tốt giá trị hơn mà chúng tôi có cơ hội được đọc.

Question 9: _____ his illness, he had to cancel the appointment.

A. However B. Despite C. If D. Because of

Hiện thị đáp án**Đáp án: D**

Giải thích: because of + N: bởi vì

Dịch: Vì bị bệnh, nên anh ấy phải hủy cuộc hẹn của mình.

Question 10: I don't think that men are _____ leaders than women.

A. good B. gooder C. better D. well

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: câu so sánh hơn với tính từ good: good – better than – the best

Dịch: Tôi không nghĩ đàn ông lãnh đạo giỏi hơn phụ nữ.

Question 11: We met in an ancient building, _____ underground room had been converted into a chapel.

A. that B. whose C. whom D. which

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: N + whose + N: của ai đó

Dịch: Chúng tôi gặp nhau trong một tòa nhà cổ kính, mà những chiếc phòng của tòa nhà ấy đều đã được chuyển thành 1 nhà thờ nhỏ.

Question 12: Men are traditional decision-makers _____ bread-winners.

A. and B. but C. yet D. or

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: and nối 2 vế tương đồng

Dịch: Đàn ông là người đưa ra quyết định và trụ cột chính theo truyền thống.

Question 13: They would be disappointed if we _____

A. hadn't come B. wouldn't come C. don't come D. didn't come.

Hiện thị đáp án

Đáp án: D

Giải thích: Câu điều kiện loại 2. Ta thấy một vế có cấu trúc would V nên vế còn lại phải được chia quá khứ.

Dịch: Họ sẽ thất vọng nếu chúng tôi không đến (nhưng thực tế chúng tôi có đến).

Question 14: Paul _____ with us for about nine days.

A. have lived B. has lived C. had lived D. lived

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: ta thấy mốc thời gian: for + khoảng thời gian, nên ta chia động từ thời hiện tại hoàn thành.

Dịch: Paul đã sống với chúng tôi được khoảng 9 ngày.

Question 15: I think women should continue _____ a career.

A. pursue B. pursues C. pursued D. pursuing

Hiện thị đáp án

Đáp án: D

Giải thích: cấu trúc continue Ving: tiếp tục làm gì

Dịch: Tôi nghĩ phụ nữ nên tiếp tục theo đuổi sự nghiệp.

Bài tập Trắc nghiệm Unit 6 Reading

Read the passage below and decide whether the statements are TRUE or FALSE?

Gender equality is not only a fundamental human right, but a necessary foundation for a peaceful, prosperous and sustainable world. Unfortunately, at the current time, 1 in 5 women and girls between the ages of 15-49 have reported experiencing physical or sexual violence by an intimate partner within a 12-month period and 49 countries currently have no laws protecting women from domestic violence. Progress is occurring regarding harmful practices such as child marriage and FGM (Female Genital Mutilation), which has declined by 30% in the past decade, but there is still much work to be done to completely eliminate such practices.

Providing women and girls with equal access to education, health care, decent work, and representation in political and economic decision-making processes will fuel sustainable economies and benefit societies and humanity at large. Implementing new legal frameworks regarding female equality in the workplace and the eradication of harmful practices targeted at women is crucial to ending the gender-based discrimination prevalent in many countries around the world.

Question 1: Gender equality is a necessary foundation for a peaceful, prosperous and sustainable world.

A. True B. False

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Dựa vào câu: “Gender equality is not only a fundamental human right, but a necessary foundation for a peaceful, prosperous and sustainable world.”.

Dịch: Bình đẳng giới không chỉ là 1 quyền cơ bản của con người mà còn là nền móng cần thiết cho 1 thế giới hoà bình, thịnh vượng và bền vững.

[Pause](#)

[Unmute](#)

[Loaded: 100.00%](#)

[Remaining Time -0:30](#)

[Close Player](#)

Question 2: One in five girl or women put up with domestic violence within one-year period.

A. True B. False

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Dựa vào câu: “Unfortunately, at the current time, 1 in 5 women and girls between the ages of 15-49 have reported experiencing physical or sexual violence by an intimate partner within a 12-month period ...”

Dịch: Thật không may, hiện này 1 trong 5 bé gái và phụ nữ giữa độ tuổi 15 và 49 đã trải qua bạo lực thân thể và xâm hại tình dục bởi người thân trong thời kì 12 tháng.

Question 3: Child marriage is not a consequence of domestic violence.

A. True B. False

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: Dựa vào câu: “Progress is occurring regarding harmful practices such as child marriage”.

Dịch: Tiến trình này đang xảy ra những sự việc có hại như tảo hôn.

Question 4: It’s essential to provide women and girls with equal access to social issues.

A. True B. False

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Dựa vào câu: “Providing women and girls with equal access to education, health care, decent work, and representation in political and economic decision-making processes will fuel sustainable economies and benefit societies and humanity at large.”.

Dịch: Cung cấp cho phụ nữ và các bé gái quyền tiếp cận với giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, các việc làm thoả đáng, và đại diện trong các quyết định chính trị và kinh tế sẽ thúc đẩy nền kinh tế bền vững và có ích cho xã hội và con người nói chung.

Question 5: New legal framework regarding female equality is important.

A. True B. False

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Dựa vào câu: “Implementing new legal frameworks regarding female equality in the workplace and the eradication of harmful practices targeted at women is crucial to ending the gender-based discrimination prevalent in many countries around the world.”.

Dịch: Thực hiện các khung pháp lý mới liên quan đến bình đẳng nữ quyền ở nơi làm việc và xoá bỏ những hành động có hại nhắm đến phụ nữ là cực quan trọng để chấm dứt nạn phân biệt giới tính đang ngự trị ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Choose the letter A, B, C or D to complete the passage below

When people think of domestic abuse, they often focus _____ (6) domestic violence. But domestic abuse includes any attempt by one person in _____ (7) intimate relationship or marriage to dominate and control the other. Domestic violence and abuse are used for one purpose and one purpose only: _____ (8) and maintain total control over you. An abuser doesn't “play fair.” Abusers use fear, guilt, shame, and intimidation to wear you down and keep you under _____ (9) thumb.

_____ (10) violence and abuse can happen to anyone; it does not discriminate. Abuse happens within heterosexual relationships and in same-sex partnerships. It _____ (11) within all age ranges, ethnic backgrounds, and economic levels. And _____ (12) women are more often victimized, men also experience abuse—especially verbal and emotional. The bottom line is that abusive behavior is never _____ (13), whether from a man, woman, teenager, or an older adult. You deserve to feel valued, respected, and safe.

Domestic abuse often escalates _____ (14) threats and verbal assault to violence. And while physical injury may pose the most obvious danger, the emotional and psychological consequences of domestic abuse are also severe. Emotionally abusive relationships can destroy your self-worth, _____ (15) to anxiety and depression, and make you feel helpless and alone. No one should have to endure this kind of pain—and your first step to breaking free is recognizing that your relationship is abusive.

Question 6: A. in B. on C. at D. for

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: focus on: tập trung vào

Dịch: Khi mọi người nghĩ đến lạm dụng trong gia đình, họ thường tập trung vào bạo lực gia đình.

Question 7: A. a B. an C. the D. x

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: an + danh từ đếm được bắt đầu bằng nguyên âm

Dịch: Nhưng lạm dụng trong gia đình bao gồm bất kì cố gắng nào trong mối quan hệ thân mật hay hôn nhân trong việc điều khiển người kia.

Question 8: A. to gain B. gain C. gaining D. gained

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: to V chỉ mục đích

Dịch: Bạo lực và lạm dụng gia đình có 1 và chỉ 1 mục đích: giành được và duy trì sự áp đảo lên đối phương.

Question 9: A. your B. his C. her D. their

Hiện thị đáp án

Đáp án: D

Giải thích: their thay thế cho danh từ “abusers”

Dịch: Những người lạm dụng dùng nỗi sợ hãi, tội lỗi, e ngại và tình thân để khống chế bạn và điều khiển bạn.

Question 10: A. Domestic B. Effective C. Intimidate D. Local

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: cụm từ domestic violence: bạo lực gia đình

Dịch: Bạo lực và lạm dụng gia đình có thể xảy ra với bất kì ai, không phân biệt.

Question 11: A. occur B. occurring C. occurs D. occurred

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: chủ ngữ số ít thì động từ chia số ít.

Dịch: Nó xảy ra ở mọi lứa tuổi, tôn giáo, và điều kiện kinh tế.

Question 12: A. when B. what C. while D. that

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: while nối 2 vế câu tương phản về nghĩa

Dịch: Và trong khi phụ nữ thường là nạn nhân, đàn ông cũng có thể trải qua lạm dụng, đặc biệt là bằng lời nói và về mặt tình cảm.

Question 13: A. accept B. acceptable C. unacceptable D. accepting

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: acceptable: có thể chấp nhận được

Dịch: Tóm gọn lại thì một hành động lạm dụng là không bao giờ có thể chấp nhận được cho dù là từ một người đàn ông, phụ nữ, thanh thiếu niên, hay người lớn tuổi.

Question 14: A. from B. on C. with D. at

Hiện thị đáp án**Đáp án: A**

Giải thích: cụm từ song hành from...to...: từ...đến...

Dịch: Lạm dụng trong gia đình leo thang từ việc đe dọa hay những sỉ nhục bằng lời nói đến việc bạo lực.

Question 15: A. cause B. result C. come D. lead**Hiện thị đáp án****Đáp án: D**

Giải thích: cụm từ “lead to = result in = cause”: dẫn đến

Dịch: Mọi quan hệ lạm dụng về mặt tình cảm có thể phá huỷ việc tự nhận thức giá trị bản thân, dẫn đến lo lắng và chán nản, và làm bạn thấy vô dụng và đơn độc.

Bài tập Trắc nghiệm Unit 6 Writing**Question 1:** I/ not/ think/ women's/ natural roles/ be/ care-givers/ housewives.

- A. I not think that women's natural roles are care-givers and housewives.
- B. I not think that women's natural roles is care-givers and housewives.
- C. I don't think that women's natural roles is care-givers and housewives.
- D. I don't think that women's natural roles are care-givers and housewives.

Hiện thị đáp án**Đáp án: D**

Giải thích: care-giver: người chăm lo, housewife: bà nội trợ

Dịch: Tôi không nghĩ là vai trò tự nhiên của phụ nữ là người chăm lo và bà nội trợ.

Question 2: Women/ be/ hard-working/ than/ men/ although/ they/ be/ physically weaker.

- A. Women are more hard-working than men although they are physically weaker.
- B. Women are more hard-working than men because they are physically weaker.
- C. Women are hard-working than men because they are physically weaker.
- D. Women are hard-working than men although they are physically weaker.

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài “more + adj + than”

Dịch: Phụ nữ chăm chỉ hơn đàn ông vì cơ thể họ yếu hơn.

Question 3: Men/ should/ share/ housework/ tasks/ wives.

Video Player is loading.

PauseUnmute

Remaining Time 7:47

X

- A. Men should to share housework tasks with wives.
- B. Men should share housework tasks to their wives.
- C. Men should share housework tasks to wives.
- D. Men should share housework tasks with their wives.

Hiện thị đáp án

Đáp án: D

Giải thích: cụm từ share st with sb: chia sẻ cái gì với ai

Dịch: Đàn ông nên chia sẻ công việc nhà với vợ của mình.

Question 4: Women/ usually/ get/ less/ pay/ men/ for/ do/ same job.

- A. Women usually get less pay than men for do the same job.
- B. Women usually get less pay than men for doing the same job.
- C. Women usually get less pay than men for doing same job.
- D. Women usually get less pay as men for doing the same job.

Hiện thị đáp án**Đáp án: B**

Giải thích: cấu trúc so sánh kém “less + adj + than”

The same + adj: cùng...

Dịch: Phụ nữ thường nhận được ít tiền hơn đàn ông khi làm cùng 1 công việc.

Question 5: We/ promote/ strategies/ prevent/ violence/ discrimination/ against/ girls, boys and women.

- A. We promote strategies prevent violence and discrimination against girls, boys and women.
- B. We promote strategies to prevent violence and discrimination against girls, boys and women.
- C. We promote strategies to preventing violence and discrimination against girls, boys and women.
- D. We promote strategies preventing violence and discrimination against girls, boys and women.

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: to V chỉ mục đích

Dịch: Chúng tôi khuyến cáo các chiến lược nhằm ngăn ngừa bạo lực và phân biệt đối xử chống lại các bé trai, bé gái và phụ nữ.

Rearrange the sentences to make meaningful sentences

Question 6: I/ not/ married/ pursue/ think/ should/ a/ not/ career.

- A. I think married women should not pursue a career.
- B. I think not married women should pursue a career.
- C. I think women married should not pursue a career.
- D. I think a married women should not pursue career.

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: married women: phụ nữ đã lập gia đình

Dịch: Tôi nghĩ phụ nữ đã lập gia đình không nên theo đuổi sự nghiệp.

Question 7: adolescent/ UNICEF/ girls' health/ helps/ and/ adolescent/ wellbeing/ countries/ advance.

- A. UNICEF helps advance countries adolescent girls' health and wellbeing.
- B. UNICEF helps countries advance girls' health and adolescent wellbeing.
- C. UNICEF helps advance countries and adolescent girls' health wellbeing.
- D. UNICEF helps countries advance adolescent girls' health and wellbeing.

Hiện thị đáp án

Đáp án: D

Giải thích: help sb V: giúp đỡ ai làm gì

Dịch: UNICEF giúp các đất nước thúc đẩy sức khỏe các bé gái ở độ tuổi thanh thiếu niên và cả tiềm lực quốc gia.

Question 8: Girls/ of/ and/ women/ negative/ of/ suffer/ gender/ most/ norms/ the/ and/ impacts/ rigid/ roles.

- A. Girls and women suffer the most of rigid impact of negative gender norms and roles.
- B. Girls and most of women suffer the negative rigid impact of gender norms and roles.
- C. Girls and women suffer most of the negative impact of rigid gender norms and roles.
- D. Girls and women suffer most of the negative norms and roles impact of rigid gender.

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: suffer: chịu đựng

Dịch: Các bé gái và phụ nữ chịu rất nhiều những ảnh hưởng tiêu cực của quan điểm lạc hậu.

Question 9: against/ may/ a/ Employers/ female/ employee/ not/ based/ discriminate/ on/ a/ pregnancy.

- A. Employers may discriminate not against a female employee based on a pregnancy.
- B. Employers may not discriminate against a based on female employee a pregnancy.
- C. Employers may not discriminate against a female employee based on a pregnancy.
- D. Employers not may discriminate against a female employee based on a pregnancy.

Hiện thị đáp án**Đáp án: C**

Giải thích: may + V: có thể làm gì

Discriminate against: phân biệt đối xử

Dịch: Các nhà tuyển dụng có thể không phân biệt đối xử nhân viên nữ dựa vào việc họ mang bầu.

Question 10: Women/ to/ are/ be/ less/ receive/ and/ likely/ promoted/ than/ be men

- A. Women are less likely than men to receive training and be promoted.
- B. Women be less likely than men to receive training and are promoted.
- C. Women are less likely than men receive to training and be promoted.
- D. Women are less likely than men receive training and to be promoted.

Hiện thị đáp án**Đáp án: B**

Giải thích: cấu trúc be likely to V: có khả năng làm gì

Dịch: Phụ nữ ít có khả năng hơn nam giới trong việc nhận được việc đào tạo và được thăng tiến.

Rewrite sentences without changing the meaning**Question 11:** It's boring and tiring to do housework.

- A. Doing housework is boring and tiring.
- B. It's interesting doing housework.
- C. Don't do housework.
- D. Boring and tiring is housework.

Hiện thị đáp án**Đáp án: A**

Giải thích: cấu trúc it's + adj + to V: thật là như thế nào khi làm gì

Dịch: Thật buồn chán khi làm việc nhà.

Question 12: We should promote female's right to vote.

- A. Female's right to vote should be promoted.
- B. Right female's vote should promote.
- C. Promoting female's right to vote is important.
- D. We won't want females to vote.

Hiện thị đáp án**Đáp án: A**

Giải thích: câu bị động với động từ khuyết thiếu should: should be + p2

Dịch: Quyền được bầu cử của phụ nữ nên được đẩy mạnh.

Question 13: Women spend more time on unpaid domestic work in comparison with men.

- A. Some women's work is unpaid.
- B. Women have to do more housework than men.
- C. In comparison, men spend more time on unpaid domestic work.
- D. Women should spend more time on unpaid domestic work

Hiện thị đáp án**Đáp án: B**

Giải thích: cấu trúc have to V: phải làm gì

Dịch: Phụ nữ phải làm nhiều việc nhà hơn đàn ông.

Question 14: It is necessary to have policies that were inclusive for women and vulnerable groups.

A. We don't need to have policies that were inclusive for women and vulnerable groups.

B. Policies that were inclusive for women and vulnerable groups need to be passed.

C. Necessarily, having policies that were inclusive for women and vulnerable groups.

D. Women and vulnerable groups should be protected.

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: câu bị động với động từ need: need to V => need to be Ved

Dịch: Cần thiết phải có chính sách bao gồm cho cả phụ nữ và những nhóm người dễ bị tổn thương.

Question 15: Obesity may be considered a serious health problem.

A. We shouldn't be obese.

B. Serious health problem is considered.

C. We think obesity is a serious health problem.

D. Being obese is good for health.

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: a serious health problem: một vấn đề sức khỏe nghiêm trọng.

Dịch: Chúng tôi nghĩ béo phì là 1 vấn đề sức khỏe nghiêm trọng.

▶▶ **CLICK NGAY** vào nút **TẢI VỀ** dưới đây để download giải **Bài tập trắc nghiệm Tiếng Anh 10 mới Unit 6: Gender Equality** chi tiết bản file pdf hoàn toàn miễn phí từ chúng tôi.